

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 100 = 110+120+130+140+150	100		278,313,641,239	214,129,677,023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	13,498,050,098	38,421,454,472
1. Tiền	111	-	13,498,050,098	15,821,454,472
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	22,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	129,795,131,154	129,951,747,199
1. Phải thu của khách hàng	131	-	91,642,890,153	109,534,533,583
2. Trả trước cho người bán	132	-	11,812,327,628	15,499,492,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	-	26,701,684,718	5,279,491,974
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	361,771,345	-361,771,345
IV. Hàng tồn kho	140	-	131,435,032,752	44,383,156,255
1. Hàng tồn kho	141	v.02	131,435,032,752	44,383,156,255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	3,585,427,235	1,373,319,097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	49,333,333	83,705,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	3,536,093,902	1,289,614,097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210+220+240+250+260	200	-	244,252,328,264	278,213,502,425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	-	184,994,066,216	91,517,768,802
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	184,994,066,216	91,517,768,802
- Nguyên giá	222	-	520,033,413,270	365,861,388,432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	335,039,347,054	-274,343,619,630
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	46,556,247,164	147,810,725,855
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	v.04	46,556,247,164	147,810,725,855
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	5,400,000,000	32,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	5,400,000,000	32,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	7,302,014,884	6,485,007,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.05	5,458,014,884	6,485,007,768
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	1,844,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	-	522,565,969,503	492,343,179,448

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	216,074,680,689	222,333,760,906
I. Nợ ngắn hạn	310	-	202,029,705,689	205,333,760,906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	56,719,791,194	91,855,454,058
2. Người mua trả tiền trước	312	-	6,926,632,413	114,251,313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	v.07	9,606,770,027	7,255,148,891
4. Phải trả người lao động	314		27,018,695,996	40,885,812,465
5. Chi phí phải trả	315	v.08	-	105,000,000
6. Phải trả nội bộ	316		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	9,786,210,439	8,687,874,385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	v.06	76,863,895,595	44,745,307,116
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,107,710,025	11,684,912,678
II. Nợ dài hạn	330	-	14,044,975,000	17,000,000,000
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	14,044,975,000	17,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	306,491,288,814	270,009,418,542
I. Vốn chủ sở hữu	410	v.10	306,491,288,814	270,009,418,542
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	108,000,000,000	108,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	108,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149,174,682,724	90,481,743,409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,455,676,452	56,666,745,495
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	56,666,745,495
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	-	522,565,969,503	492,343,179,448

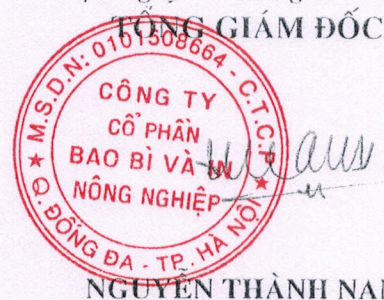
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga



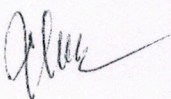
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh h	Quý 2-2017	Quý 2-2016	6 tháng 2017	6 tháng 2016
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	13	215,562,584,491	170,670,065,574	431,056,878,406	371,797,142,568
2. Các khoản giảm trừ	02	14	29,540,379	137,307,919	72,764,797	161,951,308
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10	15	215,533,044,112	170,532,757,655	430,984,113,609	371,635,191,260
4. Giá vốn hàng bán	11	16	175,477,658,544	137,489,256,567	351,664,240,933	308,055,190,184
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		40,055,385,568	33,043,501,088	79,319,872,676	63,580,001,076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	298,361,339	189,676,658	1,392,352,344	3,810,190,890
7. Chi phí tài chính	22	18	1,074,288,980	1,413,090,413	2,323,642,093	1,728,688,712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,062,880,196	1,412,611,307	2,312,233,309	1,728,209,606
8. Chi phí bán hàng	25		4,335,593,080	1,231,408,947	8,869,137,862	2,621,146,572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,965,151,347	16,107,968,399	25,832,059,462	32,324,195,781
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		21,978,713,500	14,480,709,987	43,687,385,603	30,716,160,901
11. Thu nhập khác	31		26,336,941,046	728,018,182	26,457,697,219	692,199,684
12. Chi phí khác	32		27,122,416,720	93,380,498	27,122,416,720	3,522,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-785,475,674	634,637,684	-664,719,501	688,677,684
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,193,237,826	15,115,347,671	43,022,666,102	31,404,838,585
Trong đó lợi nhuận tính thuế			21,193,237,826	15,115,347,671	42,212,666,102	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	4,238,647,565	3,023,768,854	8,442,533,220	5,580,252,917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60		16,954,590,261	12,091,578,817	34,580,132,882	25,824,585,668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,569.9	1,119.6	3,201.9	2,391.2
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

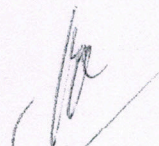
Hà Nội, ngày 30/06/2017 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 - 2017	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2017	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,193,237,826	43,022,666,102	31,404,838,585
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16,488,472,695	34,087,211,000	29,078,995,689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(266,926,410)	(1,359,945,870)	(4,463,976,211)
- Chi phí lãi vay	06		1,899,743,121	2,310,762,903	1,728,209,606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08=01+02+...+07	08		39,314,527,232	78,060,694,135	57,748,067,669
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(82,769,091,382)	(38,516,443,736)	31,468,809,608
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,591,858,803)	(87,051,876,497)	(11,789,799,762)
(không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		182,232,042,836	132,201,315,759	7,789,943,499
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		198,008,155	1,061,364,551	(3,369,821,028)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(687,676,455)	(1,098,696,237)	(866,976,495)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3,133,297,842)	(7,890,878,483)	(7,978,345,666)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,000,000)	(2,323,500,000)	(1,984,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+...+17	20		82,560,653,741	74,441,979,492	71,017,377,825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110,181,823,023)	(111,616,480,105)	(70,094,880,384)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	750,000,000
6. Tiền thu hồi ĐT góp vốn vào đơn vị k	26		6,025,935,276	6,025,935,276	
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		266,926,410	1,359,945,870	3,782,102,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 = 21+22+...+27	30		(103,888,961,337)	(104,230,598,959)	(65,562,778,355)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính					
3. Tiền thu từ đi vay	33		107,227,626,165	176,026,231,478	94,643,954,100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84,692,469,894)	(149,532,707,174)	(104,383,768,899)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(21,555,209,281)	(21,628,309,211)	(20,823,319,500)



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 1 công ty con:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2.Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố nổi A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 2/2017 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/06/2017 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2017 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2016	30/06/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	250,880,479	13,498,050,098
Tiền gửi ngân hàng	38,170,573,993	
Tổng	38,421,454,472	13,498,050,098

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2016	30/06/2017
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	27,298,288,244	110,754,658,524
Công cụ, dụng cụ	856,884,574	479,289,855
Chi phí SXKD dở dang	3,070,188,412	753,351,406
Thành phẩm	9,806,406,811	11,681,890,380
Hàng hoá	3,351,388,214	7,765,842,587
Tổng	44,383,156,255	131,435,032,752

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa	Máy móc	Thiết bị	Phương tiện	Tổng
	vật kiến trúc	thiết bị	văn phòng	vận tải	
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	52,256,164,119	322,652,252,259	3,829,807,250	16,349,487,880	395,087,711,508
Tăng trong kỳ	203,302,646,766	44,341,839,135	1,501,050,909		249,145,536,810
Giảm trong kỳ	83,077,418,328	41,122,416,720			124,199,835,048
Tại ngày 30/06/2017	172,481,392,557	325,871,674,674	5,330,858,159	16,349,487,880	520,033,413,270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	35,971,092,687	252,157,626,618	3,035,500,933	9,787,915,816	300,952,136,054
Trích khấu hao kỳ	7,391,262,334	24,906,194,958	356,267,938	1,433,485,770	34,087,211,000
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/06/2017	43,362,355,021	277,063,821,576	3,391,768,871	11,221,401,586	335,039,347,054
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	16,285,071,432	70,494,625,641	794,306,317	6,561,572,064	94,135,575,454
Tại ngày 30/06/2017	129,119,037,536	48,807,853,098	1,939,089,288	5,128,086,294	184,994,066,216

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Quý 2 năm 2017, Công ty có 04 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 46.556.247.164 đồng. Trong đó:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2016 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/06/2017.

2- Phần nhà xưởng sửa chữa khắc phục sự cố cháy ngày 14/1/2017 đang chờ tiền đền bù bảo hiểm của Công ty bảo hiểm PTI theo hợp đồng số 000058/HĐ/036-P6/TS.3.2.2017 tại đường C1, khu Công nghiệp Phố Nối Hưng yên trị giá: 3.829.165.719 đ

3- Giá trị còn lại máy ghép màng theo hd CAS16C0087/OC bị sự cố cháy ngày 14/1/2017 sau hạch toán giá trị bồi thường bảo hiểm của Công ty bảo hiểm PTI theo hợp đồng số 000058/HĐ/036-P6/TS.3.2.2017 và đang trong thời kỳ chờ nhà sản xuất BOBST chuyển phụ tùng sang sửa chữa(dự kiến T10/2017) trị giá: 11.656.216.445 đ

4- Giá trị của máy in ống đồng theo hợp đồng CAS17B0029/OC trị giá: 29.382.465.000đ đang trong thời kỳ lắp đặt để chuẩn bị nghiệm thu bàn giao.

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 30/06/2017 Công ty có một khoản đầu tư tài chính là đầu tư vốn vào 1 Công ty con:

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2016	30/06/2017
	VND	
	27.000.000.000	0
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	5.400.000.000

6- Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	30/6/2017
	VND
Tại ngày 01/01/2017	6,568,712,768
Tăng trong kỳ	3,475,532,701
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	4,536,897,252
Tại ngày 30/06/2017	5,507,348,217

Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	30/6/2017
	VND
Tại ngày 01/01/2017	83,705,000
Tăng trong kỳ	104,690,225
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	139,061,892
Tại ngày 30/06/2017	49,333,333

Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	1/1/2017	30/6/2017
	VND	VND
Thuế GTGT		779,805,640
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	67,226,225	2,600,000
Thuế TNDN	4,102,205,844	5,738,647,565
Các loại thuế khác	3,085,716,822	3,085,716,822
Tổng	7,255,148,891	9,606,770,027

8- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	01/01/2017	30/06/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	105.000.000	

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	1/1/2017	30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,450,766,608	1,732,186,065
BHYT, BHXH	120,896,865	116,565,235
Bảo hiểm thất nghiệp	2,517,321	14,380,916
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,107,601,826	7,923,078,223
Phải thu khác(đư có)	6,091,765	
Cộng	8,687,874,385	9,786,210,439

10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	1/1/2017	30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	44,745,307,116	76,863,895,595
Gốc vay ngắn hạn đến hạn		-
Tổng	44,745,307,116	76,863,895,595

11- Các khoản vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	1/1/2017	30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay trung hạn	17.000.000.000	14.044.975.000
Tổng	17.000.000.000	14.044.975.000

12- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5
Số dư 01/01/2017	108.000.000.000	14.860.929.638	90.481.743.409	56.666.745.495
Tăng vốn năm nay	-		58.692.939.315	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				34.580.132.882
Chia cổ tức trong kỳ				21.600.000.000
Giảm vốn trong kỳ khác		-		35.191.201.925
Số dư 30/6/2017	108.000.000.000	14.860.929.638	149.174.682.724	34.455.676.452

(*) trong đó giảm khác bao gồm:

- Trích lập các quỹ : 35.027.437.982

- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 60.300.000đ

- Chi nộp phạt: 48.099.930 đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	30/6/2017		01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	23.900.400.000	22.13
Nguyễn Như Song	4.828.000.000	4.47	5.408.000.000	5.00
Các cổ đông khác	79.271.600.000	73.40	78.691.600.000	72.87
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>215.562.584.491</u>	<u>170.670.065.574</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	195.713.914.807	143.214.486.546
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	6.159.890.129	5.566.613.999
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.688.779.555	21.888.965.029

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	<u>29.540.379</u>	<u>137.307.919</u>
+ Hàng bán bị trả lại	29.540.379	137.307.919

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>215.533.044.112</u>	<u>170.532.757.655</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	195.684.374.428	143.077.178.627
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	6.159.890.129	5.566.613.999
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.688.779.555	21.888.965.029

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	<u>175.477.658.544</u>	<u>137.489.256.567</u>
+ Giá vốn thành phẩm	158.752.548.477	112.687.857.043
+ Giá vốn hàng hóa, vật tư	16.725.110.067	24.801.399.524

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2- Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	298.361.339	189.651.258
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.262.358	176.754.746
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	14.098.981	12.896.512

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2- Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.062.880.196	1.412.611.307
Lãi chênh lệch tỉ giá	11.408.784	479.106
Tổng	1.074.288.980	1.413.090.413

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

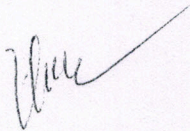
Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2- Năm 2016
	VND	VND
Tổng thu nhập	21.193.237.826	15.118.844.271
Thu nhập chịu thuế	21.193.237.826	15.118.844.271
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	4.238.647.565	3.023.768.854
Thuế phải nộp	4.238.647.565	3.023.768.854

20- Những thông tin khác

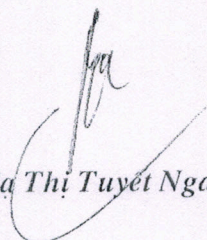
Chi nhánh công ty cổ phần bao bì và in nông nghiệp tại Hưng Yên:

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh q2-2017: 4.959.656.009 đ
- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh q2-2017: 22.830.096.050 đ
- Số dư phải thu nội bộ 30/6/2017 : 90.532.353.584 đ

Lập biểu


Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng


Tạ Thị Tuyết Nga

